**Phụ lục I**

**PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU VÀ SUY RỘNG**

**Điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2022**

**1. Giới thiệu**

Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa dễ nhận biết vì được thể hiện qua vật chất hữu hình và kiểm soát tại cửa khẩu. Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ khó nhận biết không chỉ ở tính vô hình, khó xác định phạm vi ranh giới giữa các chủ thể thường trú, không thường trú và tính không ổn định của chủ thể xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ.

Xác định được đúng loại dịch vụ và doanh nghiệp có xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ là công việc đầu tiên để điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ. Lập danh sách các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ cần kết hợp từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau mới đảm bảo việc chọn mẫu điều tra đúng đối tượng, khả năng phản ánh đầy đủ giá trị dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu.

**2. Quy trình chọn mẫu**

Tổng cục Thống kê chọn chủ đích 26 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ. Các tỉnh, thành phố này có quy mô kinh tế phát triển, tập trung nhiều doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ và có nhiều doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trực tiếp.

**2.1. Chọn mẫu doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ thực hiện Phiếu số 01.x/XNKDV**

Danh sách các đơn vị có xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ được lập như sau:

a) Chọn các doanh nghiệp có xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ đặc thù

- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty đã được nêu trong Phương án.

- Các doanh nghiệp của một số ngành dịch vụ đặc thù sau:

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ cảng hàng không và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không (thực hiện Phiếu 01.1/XNKDV).

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hàng hải và các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường biển (thực hiện Phiếu 01.2/XNKDV).

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát và dịch vụ viễn thông (thực hiện Phiếu 01.3/XNKDV).

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến bảo hiểm (thực hiện Phiếu 01.4/XNKDV).

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính (thực hiện Phiếu 01.5/XNKDV).

b/ Chọn mẫu các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh chính thuộc các ngành còn lại.

Dàn mẫu bao gồm các doanh nghiệp của 26 tỉnh/thành phố trên cơ sở kết hợp danh sách từ các nguồn sau:

- Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ gần nhất.

- Danh sách các doanh nghiệp có thu, chi về dịch vụ với nước ngoài năm tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp.

**-** Danh sách doanh nghiệp trong ngành công nghiệp có phát sinh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm gần nhất từ nguồn Tổng cục Hải quan cung cấp (kết nối với điều tra doanh nghiệp năm tham chiếu để xác định mã ngành SXKD và loại hình kinh tế của doanh nghiệp).

Phương pháp chọn mẫu gồm 3 bước theo thứ tự ưu tiên như sau:

**Bước 1:** Chọn toàn bộ Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ gần nhất.

**Bước 2:** Kết hợp danh sách doanh nghiệp từ 03 nguồn để tiếp tục chọn doanh nghiệp điều tra: (1) Điều tra doanh nghiệp năm gần nhất; (2) Danh sách các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm tham chiếu Tổng cục Hải quan cung cấp và (3) Danh sách doanh nghiệp có phát sinh thu chi về dịch vụ với nước ngoài năm gần nhất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp;

Chọn ra các doanh nghiệp có đầy đủ 3 tiêu chí sau: (1) Doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp (ngành C); (2) có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và (3) có thu chi về dịch vụ với nước ngoài;

Ưu tiên lựa chọn các doanh nghiệp theo thứ tự doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước.

**Bước 3:** Kết hợp (1) Danh sách doanh nghiệp có thu chi dịch vụ với nước ngoài gần nhất từ nguồn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam còn lại và (2) Danh sách các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm tham chiếu do Tổng cục Hải quan cung cấp;

Sắp xếp theo độ dốc tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa từ cao xuống thấp;

Tiếp tục chọn doanh nghiệp điều tra theo thứ tự độ dốc tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng mẫu quy định.

**2.2 Chọn mẫu doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa trực tiếp thực hiện Phiếu 02/IF.**

**Bước 1:** Lập danh sách doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa trực tiếp của 26 tỉnh, thành phố và chọn đơn vị điều tra.

Để lập danh sách các đơn vị cho việc điều tra chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm được dựa vào danh sách doanh nghiệp có phát sinh hoạt động nhập khẩu hàng hoá trực tiếp năm tham chiếu từ nguồn Tổng cục Hải quan cung cấp.

Danh sách được sắp xếp theo độ dốc giá trị nhập khẩu hàng hóa trực tiếp từ cao xuống thấp trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố đã chọn.

**Bước 2:** Chọn doanh nghiệp để thu thập thông tin chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm.

Các tỉnh có số lượng mẫu dưới 100 doanh nghiệp, chọn doanh nghiệp từ đầu danh sách cho đến khi đủ số lượng mẫu đã được phân bổ cho tỉnh, thành phố.

Tại các tỉnh có số lượng mẫu từ 100 trở lên, danh sách được chia làm 2 nhóm. Nhóm 1 có số lượng bằng 50% cỡ mẫu phân bổ cho tỉnh. Nhóm 2 sẽ là các doanh nghiệp còn lại trong danh sách. Chọn toàn bộ doanh nghiệp thuộc nhóm 1 để điều tra. Các doanh nghiệp thuộc nhóm 2 chọn ngẫu nhiên hệ thống để bảo đảm tính đại diện. Khoảng cách tổ là thương số của số doanh nghiệp trong nhóm 2 chia cho số lượng phân bổ (50% cỡ mẫu tỉnh). Đơn vị đầu tiên chọn ngẫu nhiên trong tổ đầu tiên. Đơn vị tiếp theo là bội số khoảng cách tổ cộng với số thứ tự đơn vị đầu tiên đã chọn.

**3. Số lượng mẫu**

Dịch vụ tài chính thu thập tại 123 ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và công ty tài chính (thực hiện Phiếu 01.5/XNKDV) theo 2 kỳ do Ngân hàng Nhà nước là đầu mối thu thập trên toàn quốc, không phân chia theo tỉnh, thành phố (theo Công văn số 5372/NHNN-DBTK ngày 26/7/2021 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam về việc phối hợp thực hiện điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ năm 2021).

| **STT** |  | **Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo ngành[[1]](#footnote-1)** | | | | | **Thu thập thông tin chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm**  **(Thực hiện phiếu 02/IF)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vận tải hàng không** (01.1/XNKDV) | **Vận tải hàng hải** (01.2/XNKDV) | **Bưu chính, viễn thông**  (01.3/XNKDV) | **Bảo hiểm** (01.4/XNKDV) | **Dịch vụ khác** (01.6/XNKDV) |
|  | **Tổng số** | **14** | **246** | **20** | **28** | **4310** | **4610** |
| 1 | Hà Nội | 4 | 6 | 10 | 20 | 902 | 900 |
| 2 | Thái Nguyên |  |  |  |  | 32 | 50 |
| 3 | Quảng Ninh |  | 12 |  |  | 68 | 80 |
| 4 | Bắc Giang |  |  |  |  | 60 | 50 |
| 5 | Vĩnh Phúc |  |  |  |  | 60 | 80 |
| 6 | Bắc Ninh |  |  |  |  | 100 | 80 |
| 7 | Hải Dương |  |  |  |  | 100 | 80 |
| 8 | Hải Phòng |  | 114 | 2 |  | 104 | 250 |
| 9 | Hưng Yên |  |  |  |  | 80 | 50 |
| 10 | Hà Nam |  |  |  |  | 100 | 50 |
| 11 | Thanh Hoá |  |  |  |  | 100 | 50 |
| 12 | Nghệ An |  | 2 |  |  | 38 | 50 |
| 13 | Hà Tĩnh |  | 4 |  |  | 16 | 50 |
| 14 | Thừa Thiên Huế | 2 | 2 |  |  | 38 | 50 |
| 15 | Đà Nẵng |  | 14 | 2 |  | 104 | 100 |
| 16 | Quảng Nam | 2 | 2 |  |  | 98 | 50 |
| 17 | Bình Định |  |  |  |  | 40 | 50 |
| 18 | Khánh Hoà |  | 2 |  |  | 38 | 50 |
| 19 | Lâm Đồng |  |  |  |  | 40 | 50 |
| 20 | Tây Ninh |  |  |  |  | 60 | 50 |
| 21 | Bình Dương |  |  |  |  | 360 | 500 |
| 22 | Đồng Nai |  |  |  |  | 300 | 450 |
| 23 | Bà Rịa - Vũng Tàu |  | 18 |  |  | 162 | 80 |
| 24 | Thành phố Hồ Chí Minh | 6 | 62 | 6 | 8 | 1178 | 1200 |
| 25 | Long An |  |  |  |  | 60 | 80 |
| 26 | Cần Thơ |  | 8 |  |  | 72 | 80 |

**4. Tổng hợp và suy rộng kết quả**

a) Tổng hợp kết quả thu, chi về dịch vụ với nước ngoài được thực hiện như sau:

- Đối với các ngành dịch vụ đặc thù đã được điều tra toàn bộ các doanh nghiệp có phát sinh: tổng hợp cho từng loại phiếu 01.1/XNKDV, 01.2/XNKDV, 01.3/XNKDV, 01.4/XNKDV và 01.5/XNKDV của mỗi nhóm dịch vụ. Các ngành dịch vụ này chỉ tổng hợp và không suy rộng.

- Đối với các ngành dịch vụ được chọn mẫu (thực hiện phiếu 01.6/XNKDV): tổng hợp các phiếu mẫu, sau đó suy rộng theo mục b) cho từng ngành dịch vụ.

b) Suy rộng kết quả điều tra cho từng ngành được tiến hành theo các bước như sau:

(1) Kết nối Danh sách doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ điều tra liền kề trước đó (kỳ gốc) và kỳ điều tra hiện tại (kỳ báo cáo).

(2) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có phát sinh kỳ gốc mà kỳ báo cáo không phát sinh;

(3) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới phát sinh ở kỳ báo cáo;

Lấy chênh lệch phát sinh được cộng/trừ vào kết quả ở bước (1) để tính tốc độ tăng trưởng (It) về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

\* Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các doanh nghiệp mẫu điều tra được tính như sau:

It: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

dt: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ báo cáo.

d0: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ gốc.

\* Suy rộng kết quả: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ báo cáo được tính như sau:

Dt: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ báo cáo

D0: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ gốc

It: Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc

\* Trường hợp doanh nghiệp mới được chọn trong kỳ điều tra này có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu bằng 0 (không phát sinh) và toàn bộ doanh nghiệp được chọn đã điều tra kỳ trước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu khác 0 (toàn bộ các doanh nghiệp đều phát sinh trị giá xuất khẩu, nhập khẩu) thì bỏ qua bước (2) và thực hiện bước (3).

c) Tổng hợp kết quả chi phí bảo hiểm và vận tải đối với hàng hóa: tính toán tỷ lệ chi phí bảo hiểm và vận tải đối với hàng hóa nhập khẩu, sau đó dùng tỷ lệ tính toán được kết hợp với tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa trong năm để suy rộng tổng số chi phí về vận tải và bảo hiểm trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của năm điều tra.

1. Số lượng doanh nghiệp tính cho cả 2 kỳ: kỳ năm và kỳ 6 tháng. [↑](#footnote-ref-1)